

Bài 7 ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ VAI TRÒ THỰC TIỄN CỦA ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH

I – MỤC TIÊU

– Qua các loài động vật nguyên sinh (ĐVNS) vừa học, nêu được đặc điểm chung của chúng.

– Nhận biết được vai trò thực tiễn của động vật nguyên sinh.

II – THÔNG TIN BỔ SUNG

– Bài này liên quan đến kiến thức chương I vì thế GV nên cho HS ôn tập toàn chương về động vật nguyên sinh (ĐVNS).

– Hướng dẫn HS tham khảo các tài liệu có liên quan để tìm hiểu vai trò của ĐVNS trong thiên nhiên và trong đời sống con người (cả mặt có hại và có lợi, nhất là mặt có lợi cho môi trường, ví dụ động vật nguyên sinh là thức ăn quan trọng của giáp xác nhỏ và nhiều động vật khác).

III – PHƯƠNG TIỆN THIẾT BỊ DẠY HỌC CẦN THIẾT

– Tranh vẽ động vật nguyên sinh

– Mô hình, băng hình động vật nguyên sinh (nếu có).

– Tranh vẽ động vật nguyên sinh trong một giọt nước và trùng lỗ sống ở biển (SGK).

IV – GỢI Ý TIẾN TRÌNH TIẾT HỌC

1. Gợi ý lời giới thiệu

Số lượng 40 nghìn loài, động vật nguyên sinh phân bố khắp nơi. Tuy nhiên chúng có cùng những đặc điểm chung và có vai trò to lớn với thiên nhiên và đời sống con người.

2. Các hoạt động

- Hoạt động 1 : Đặc điểm chung của động vật nguyên sinh

GV cho HS nêu tên các ĐVNS đã biết và môi trường sống của chúng. Từ đó thảo luận và ôn lại đặc điểm chung của động vật nguyên sinh bằng cách điền vào bảng 1 của SGK. Kết quả điền đúng như sau :

STT	Đại diện	Kích thước		Cấu tạo từ		Thức ăn	Bộ phận di chuyển	Hình thức sinh sản
		Hiển vi	Lớn	1 tế bào	Nhiều tế bào			
1	Trùng roi	√		√		- Tự dưỡng hoặc vụn hữu cơ, vi khuẩn ...	Roi	Phân đôi
2	Trùng biến hình	√		√		Vi khuẩn, vụn hữu cơ ...	Chân giả	Phân đôi
3	Trùng giày	√		√		- Vi khuẩn, vụn hữu cơ...	Lông bơi	Phân đôi và tiếp hợp
4	Trùng kiết lị	√		√		- Hồng cầu	Chân giả	Phân đôi
5	Trùng sốt rét	√		√		- Hồng cầu	Tiêu giảm	Phân đôi và phân nhiều

Dựa vào kết quả bảng 1, trả lời 3 câu hỏi ở cuối hoạt động. Gợi ý đáp án 3 câu hỏi đó như sau :

Câu 1 : ĐVNS tự do có đặc điểm : cơ quan di chuyển phát triển, dinh dưỡng kiểu động vật và là 1 mắt xích trong chuỗi thức ăn của tự nhiên.

Câu 2 : ĐVNS kí sinh có đặc điểm : Cơ quan di chuyển thường tiêu giảm hay kém phát triển, dinh dưỡng kiểu hoại sinh, sinh sản vô tính với tốc độ rất nhanh (1 lần phân chia cho nhiều cá thể con, còn gọi là liệt sinh hay phân nhiều).

Câu 3 : ĐVNS dù sống tự do hay kí sinh đều có đặc điểm chung : về cấu tạo là một tế bào nhưng về chức năng là một cơ thể độc lập.

- Hoạt động 2 : Vai trò thực tiễn của ĐVNS

Nếu có điều kiện cho HS quan sát tiêu bản một giọt nước giàu ĐVNS dưới kính hiển vi. Nếu không, cho xem tranh và thảo luận xem chúng có vai trò gì trong đời sống của một ao nuôi cá gia đình (ĐVNS là thức ăn chủ yếu của các giáp xác nhỏ mà giáp xác nhỏ lại là thành phần thức ăn chủ yếu của cá).

Sau đó GV cho HS xem tranh về trùng lỗ có số lượng rất phong phú ở biển và giới thiệu vai trò của trùng lỗ.

Cuối cùng, GV cho HS trao đổi, thảo luận, ghi tên các ĐVNS vào bảng 2 (SGK) để minh hoạ cho vai trò của chúng. Ví dụ :

+ Làm thức ăn cho giáp xác nhỏ và động vật nhỏ khác : trùng giày, trùng roi, trùng biến hình.

+ Gây bệnh cho động vật : trùng tâm gai, cầu trùng (gây bệnh ở thỏ).

+ Gây bệnh cho người : trùng kiết lị, trùng sốt rét, trùng bệnh ngủ.

+ Ý nghĩa về địa chất : trùng lỗ.

V – KẾT LUẬN

GV hướng dẫn HS tóm tắt các đặc điểm chung và vai trò của động vật nguyên sinh để hướng tới nội dung ghi nhớ.

VI – ĐÁP ÁN CÂU HỎI CUỐI BÀI

Câu 1 : Đặc điểm chung đúng cho cả ĐVNS sống tự do lẫn kí sinh chính là điều đã rút ra trong phần ghi nhớ của bài học là : cơ thể chỉ là một tế bào nhưng đảm nhiệm mọi chức năng sống của một cơ thể độc lập.

Câu 2 : Một số ĐVNS có lợi trong ao nuôi cá như : trùng roi xanh và các loài trùng roi tương tự, các loài trùng cỏ khác nhau... Chúng là thức ăn tự nhiên của các giáp xác nhỏ và các động vật nhỏ khác. Các động vật này là thức ăn quan trọng của cá và các động vật thủy sinh khác (ốc, tôm, ấu trùng sâu bọ...).

Câu 3 : Các ĐVNS gây bệnh cho người mà bài học đề cập đến như sau :
Trùng kiết lị, trùng sốt rét, trùng gây bệnh ngủ...

Cách truyền bệnh của chúng như sau :

– Trùng kiết lị : Bào xác chúng qua con đường tiêu hoá và gây bệnh ở ruột người.

– Trùng sốt rét : qua muỗi Anôphen truyền vào máu.

– Trùng bệnh ngủ : qua loài ruồi tsê–tsê ở châu Phi.

VII – TÀI LIỆU THAM KHẢO

Các tài liệu số : 3, 6, 8, 10, 15, 16, 21 phần 1 SGK.